

Số: ... /GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Ủy
ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối
với Bệnh viện đa khoa huyện An Lão tại số 99 đường Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn
An Lão, huyện An Lão;

Xét Văn bản số 25/BVAL ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Bệnh viện Đa
khoa huyện An Lão và hồ sơ kèm theo Văn bản số 232/CV-BVAL ngày 14 tháng
10 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Bệnh viện đa khoa
huyện An Lão;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
518/TTr-STNMT ngày 16 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão được thực hiện
các hoạt động bảo vệ môi trường tại số 99 đường Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn An
Lão, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại số 99 đường Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn An
Lão, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thành lập Bệnh viện đa khoa huyện An Lão trực thuộc Sở Y tế Hải Phòng; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 02/2015/GPHĐ-BV ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Sở Y tế cấp.

1.4. Mã số thuế: 0200950915.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Bệnh viện đa khoa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 8.451,5 m².

- Cơ sở tương đương với Dự án đầu tư nhóm B (theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công) và có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất: 250 giường bệnh.

- Các hạng mục công trình của Dự án:

+ Hạng mục công trình chính:

* Công trình 02 tầng khoa khám bệnh, khoa y học cổ truyền.

* Công trình 02 tầng khoa truyền nhiễm, phòng kế hoạch tổng hợp, khu hội trường.

* Khu nhà chờ khoa khám bệnh 01 tầng.

* Khu hành chính 02 tầng.

* Khoa nội 02 tầng.

* Khoa nhi 02 tầng.

* Khoa cận lâm sàng và dãy nhà kho lưu trữ 02 tầng.

* Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, khoa dược 02 tầng.

* Công trình 2-3 tầng khoa sản, khoa hồi sức cấp cứu, khoa mắt, khoa ngoại, khoa liên chuyên khoa.

* Nhà ăn bệnh viện 01 tầng.

+ Hạng mục công trình phụ trợ:

* Nhà bảo vệ + nhà thuốc.

* Nhà vệ sinh bệnh nhân.

* Gara ô tô.

* Khu nhà để xe; Trạm điện; sân, đường nội bộ, cây xanh.

+ Hạng mục, công trình bảo vệ môi trường: Bể tự hoại (12 bể, tổng dung tích 136 m³); Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 200 m³/ngày đêm; Kho chứa chất thải.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày.... thángnăm 2024 đến ngày.... thángnăm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ TN&MT;
- Cục KSONMT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện An Lão;
- Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, MT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng...năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực giặt là của Bệnh viện.
- Nguồn số 04: Nước thải y tế từ phòng mổ.
- Nguồn số 05: Nước thải y tế từ phòng xét nghiệm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung tự chảy vào mương thoát nước chung của khu vực và xả thải vào kênh Bãi Vẹt thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: tại miệng ống xả nước thải cuối, trước khi chảy vào mương thoát nước chung của khu vực thuộc địa bàn thị trấn An Lão, huyện An Lão.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2303871.010$; $Y(m) = 583593.488$
(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải: chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (giá trị C cột A, $K = 1,2$; $C_{\max} = C \times K$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5-8,5	Không thuộc đối	Không thuộc đối

2	BOD5 (20°C)	mg/l	36	tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP	tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 97 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
3	COD	mg/l	60		
4	TSS	mg/l	60		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12		
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2		
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		
13	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
14	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
15	Vibrio cholera	Vi khuẩn/100ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01:

+ Nước thải từ bồn cầu nhà vệ sinh → Đường ống nhựa D110 → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải từ bồn rửa, nước thoát sàn nhà vệ sinh → Đường ống nhựa D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02:

Nước thải phát sinh từ khu vực nhà bếp → Đường ống nhựa D110 → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03:

Nước thải phát sinh từ khu vực giặt là của Bệnh viện → Đường ống nhựa D200 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 04:

Nước thải y tế từ phòng mổ sau khi được khử khuẩn ban đầu bằng dung dịch Cloramin B → Đường ống nhựa PVC D110 → Ngăn số 03 của Bể tự hoại ở khu vực nhà 3 tầng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05:

Nước thải y tế phát sinh từ phòng xét nghiệm được thu gom riêng và dẫn tới hố ga ngoại vi bằng hệ thống ống inox (được xử lý sơ bộ bằng dung dịch Cloramin B) → Đường ống PVC D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại 03 ngăn: 12 bể, tổng dung tích 136 m³. Quy trình xử lý: nước thải y tế từ các phòng mổ, nước thải sinh hoạt (nước đen) → Bể tự hoại 03 ngăn (Nước thải y tế từ phòng mổ được dẫn về ngăn thứ 3 của bể tự hoại) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Hố ga ngoại vi, dung tích 1,5m³/hố. Quy trình xử lý: nước giặt, nước thải bếp ăn, nước thoát sàn chậu, nước thải y tế từ phòng xét nghiệm → Hố ga ngoại vi (Riêng hố ga ngoại vi thu gom nước thải y tế từ phòng xét nghiệm được xử lý sơ bộ bằng dung dịch Cloramin B) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện. Quy trình xử lý nước thải: Nước thải → Hố ga tách rác, tách dầu → Bể gom và bơm nước thải → Bể yếm khí → Bể hiếu khí → Bể bơm (quá trình hiếu khí) → 02 Thiết bị hợp khối → Bể lắng → Bể khử trùng → Hố ga chứa nước thải sau xử lý → Mương thoát nước chung của khu vực → Kênh Bãi Vệt thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ. Bùn thải được lưu giữ tại bể chứa bùn, định kỳ lấy mẫu, phân định chất thải và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cloramin B; men vi sinh xử lý nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; duy trì hiệu suất xử lý của hệ vi sinh vật; bổ sung hóa chất vào bể khử trùng.
- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.
- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong các bể xử lý để tiến hành khắc phục, sửa chữa, không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.
- Trường hợp xảy ra sự cố không thể khắc phục trong ngày, hệ thống xử lý nước phải ngừng hoạt động, Chủ cơ sở phải lưu giữ nước thải trong hệ thống xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý nước thải theo quy định, không xả nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Bệnh viện đa khoa huyện An Lão đã đi vào hoạt động chính thức, không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định trước khi xả ra ngoài môi trường.
- 3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.
- 3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở.
- 3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của các hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng...năm
2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng tại nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X (m) = 2303879.972, Y (m) = 583602.403.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X (m) = 2303888.339, Y (m) = 583596.672.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung:

Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên bơm) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.
- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với các máy móc, thiết bị...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng hiệu chuẩn đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm
2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải y tế nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
I	Chất thải lây nhiễm			6.050	NH
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Rắn	13 01 01	6.050	
	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn				
	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao				
	Chất thải giải phẫu				
II	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			63	
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	13 01 02	63	KS
3	Chất hàn răng Amalgam thải	Rắn	13 01 04		NH
4	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	Rắn	13 03 02		NH
5	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06		NH
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12		NH
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03		NH
8	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01		KS
Tổng				6.113	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	150.413
2	Chất thải rắn thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế	Rắn	930
3	Chất thải rắn thông thường không có khả năng tái sử dụng, tái chế	Rắn	3.563
4	Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại	Bùn	27.000

1.3. Khối lượng, chủng loại chất rắn khác:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung khoảng 14 tấn/năm.
- Bùn thải hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải khoảng 4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế nguy hại:

- Chất thải lây nhiễm:
 - + Thiết bị lưu chứa: bố trí các túi màu vàng chứa chất thải lây nhiễm, hộp đựng chất thải sắc nhọn, thùng chứa màu vàng có nắp đậy, tủ đông lạnh bảo quản chất thải lây nhiễm.
 - + Kho/khu vực lưu chứa: bố trí kho chứa chất thải lây nhiễm có diện tích khoảng 10,5 m².
 - + Thiết kế, cấu tạo: mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm:

- + Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa màu đen có nắp đậy, dung tích 20 lít - 240 lít/thùng để thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm và tập kết về kho chứa.

+ Kho/khu vực lưu chứa: bố trí kho chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm có diện tích khoảng 10,5 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

Chất thải nguy hại phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải nguy hại của từng loại khác nhau, tập kết về kho lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa có nắp đậy, dung tích 120-240 để thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, cụ thể: chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Kho/khu vực lưu chứa:

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được tập kết về kho chứa chất thải rắn thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế, diện tích khoảng 10,5 m².

+ Chất thải thực phẩm được tập kết về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 5 m².

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác được tập kết về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 5 m².

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết về kho chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí túi, thùng chứa chất thải màu trắng, có nắp đậy, dung tích 15 - 120 lít đặt tại các vị trí phát sinh để thu gom chất thải rắn thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế.

- Kho/khu vực lưu chứa: bố trí kho lưu giữ chất thải rắn thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế, diện tích khoảng 10,5 m².

Chất thải rắn thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết về kho chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường không có khả năng tái sử dụng, tái chế:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa có nắp đậy, dung tích từ 20 lít tại các vị trí phát sinh chất thải rắn thông thường không có khả năng tái sử dụng, tái chế.

- Kho/khu vực lưu chứa: bố trí kho lưu giữ chất thải rắn thông thường không có khả năng tái sử dụng, tái chế, diện tích khoảng 40 m² phía sau khoa truyền nhiễm.

Chất thải rắn thông thường không có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết về kho chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2.4. Chất thải rắn công kênh:

Bố trí khu vực tập kết chất thải rắn công kênh, diện tích khoảng 25 m² tại phía sau nhà khoa kiểm soát nhiễm khuẩn. Chất thải rắn công kênh được phân loại tại nguồn, tập kết về khu vực lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2.5. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường khác:

Bùn thải từ bể tự hoại, định kỳ nạo vét và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác:

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu giữ tại bể chứa bùn, định kỳ thực hiện phân định chất thải và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải định kỳ nạo vét, thực hiện phân định chất thải và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng...năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Không sử dụng môi chất lạnh cho hệ thống điều hòa không khí nằm trong danh mục cấm; vận hành máy phát điện dự phòng đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hoạt động khám chữa bệnh của bệnh viện và của khu dân cư xung quanh.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Đảm bảo an toàn bức xạ trong y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Bộ Y tế và Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 13/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09 tháng 6 năm 2014 và các quy định khác của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.